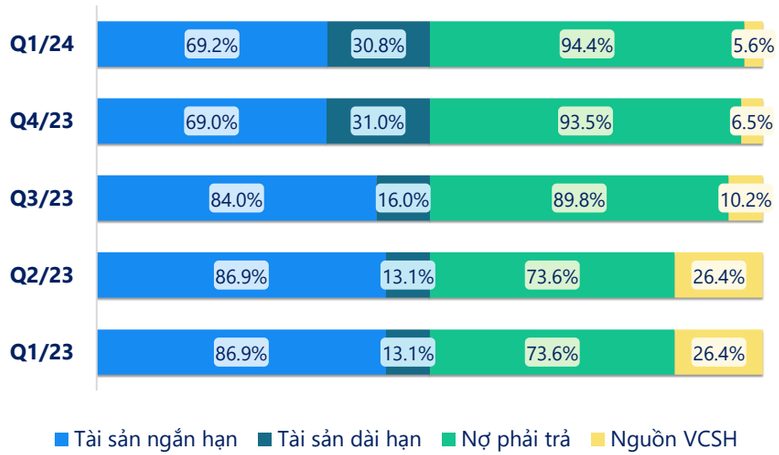
FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	2,098,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
P/E	-7.5
EPS	-1,337

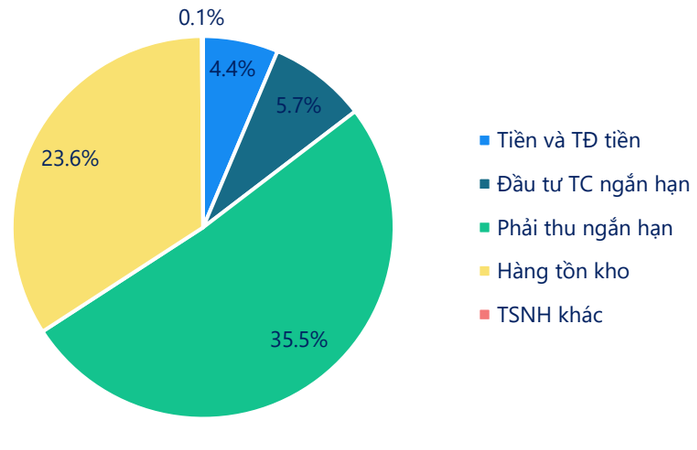
	YTD	1T	3T	6T
VE2	0.0%	0.0%	0.0%	
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



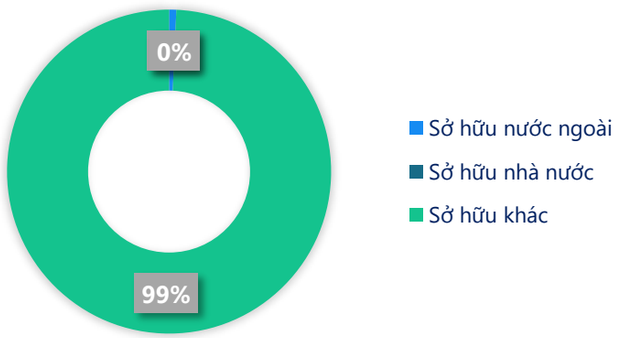
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



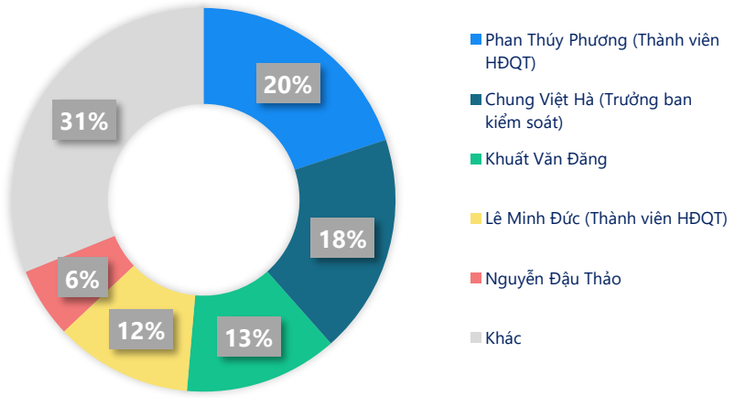
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



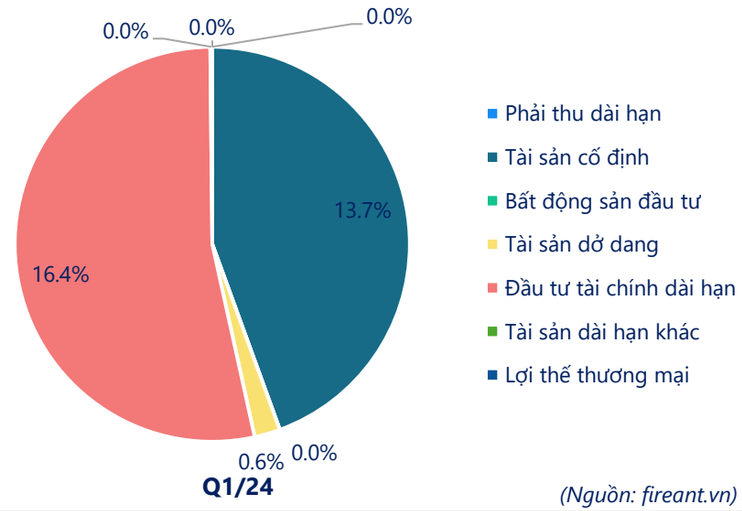
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

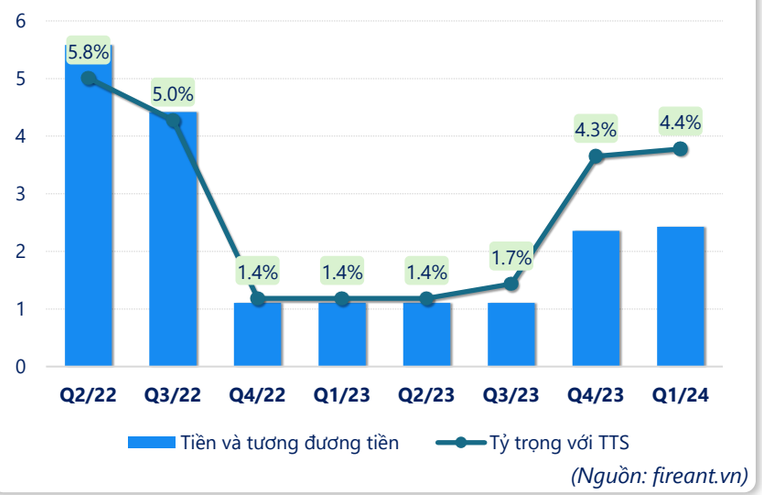


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

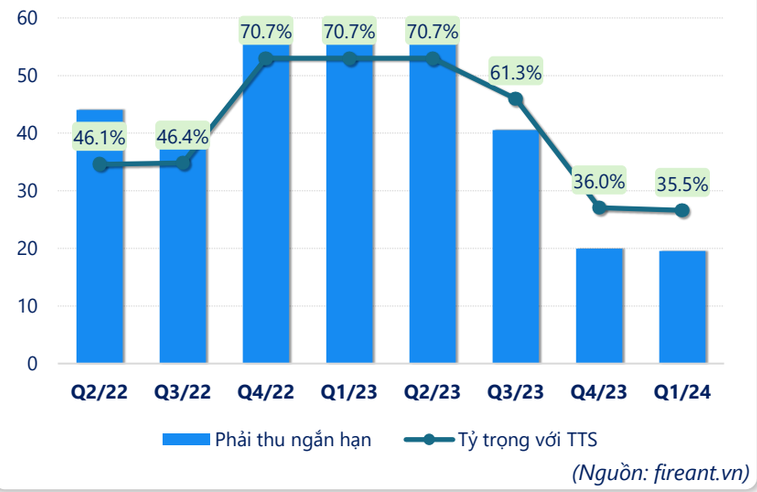
CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Tiền và tương đương tiền



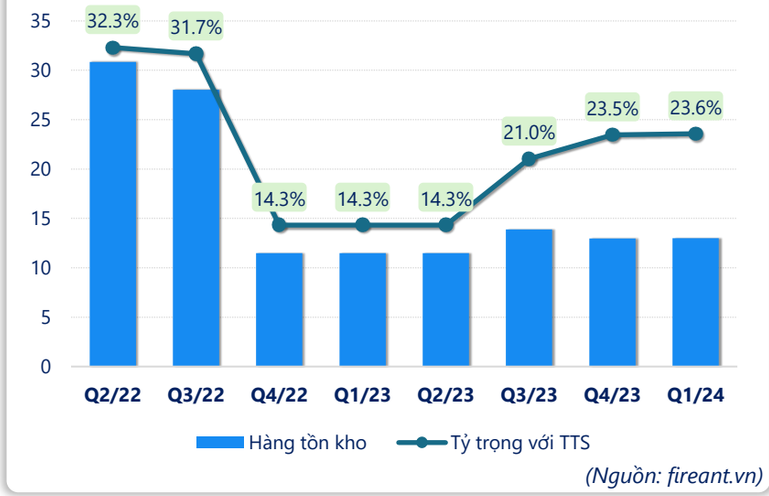
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



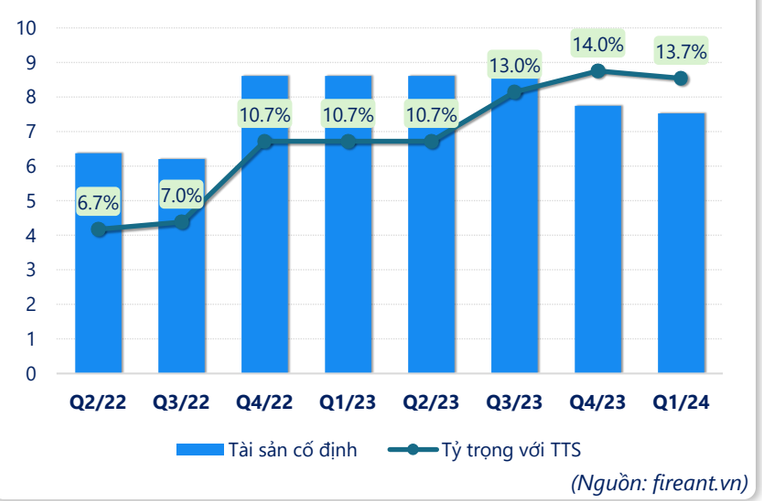
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



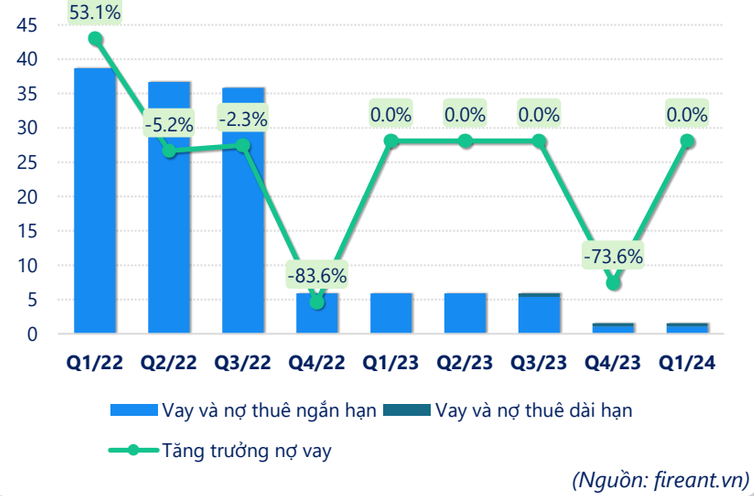
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



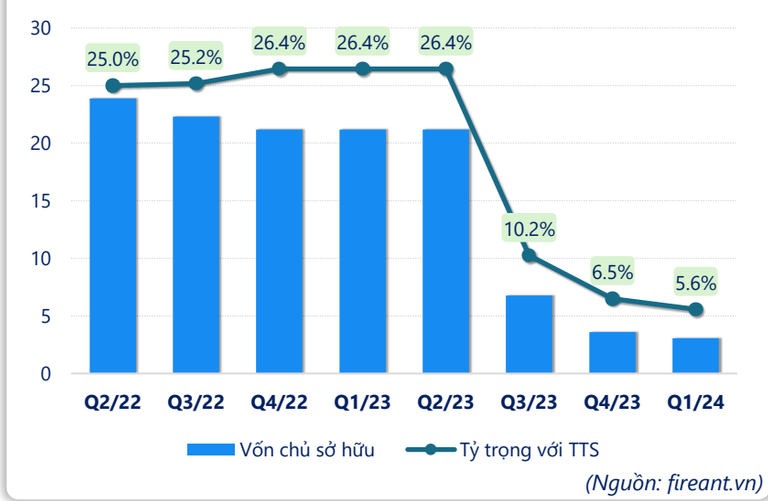
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

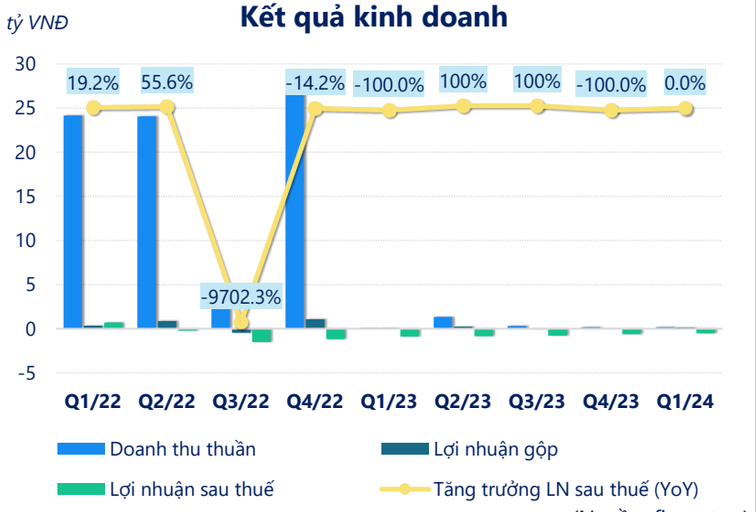
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

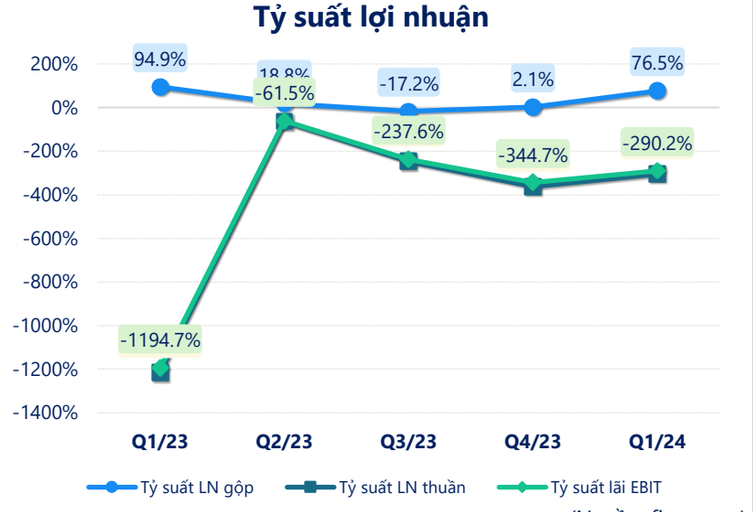
CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Kết quả kinh doanh



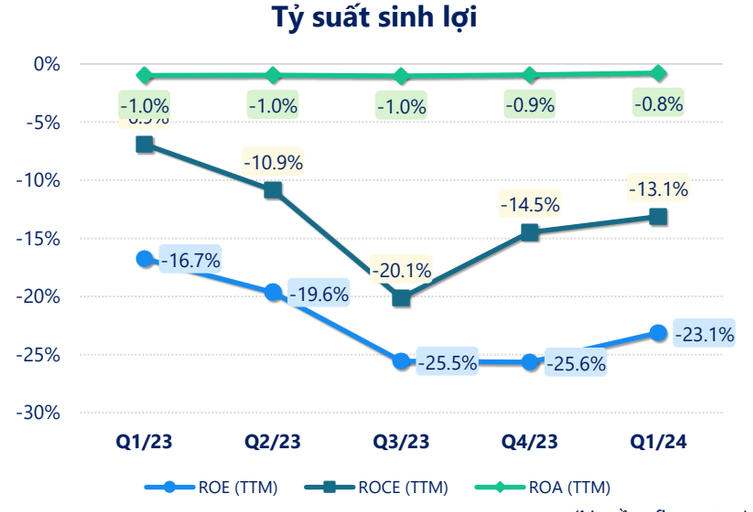
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



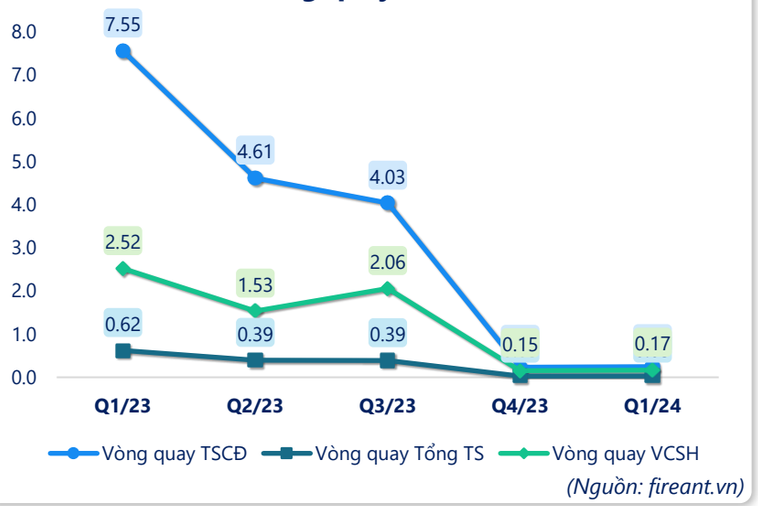
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



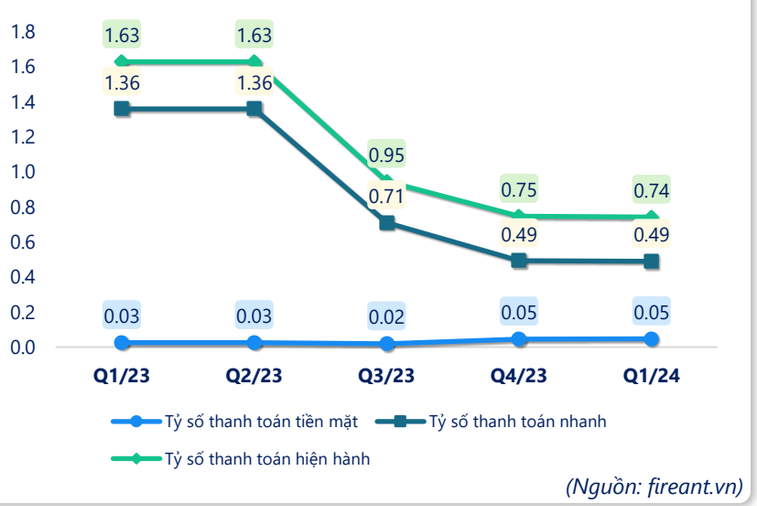
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



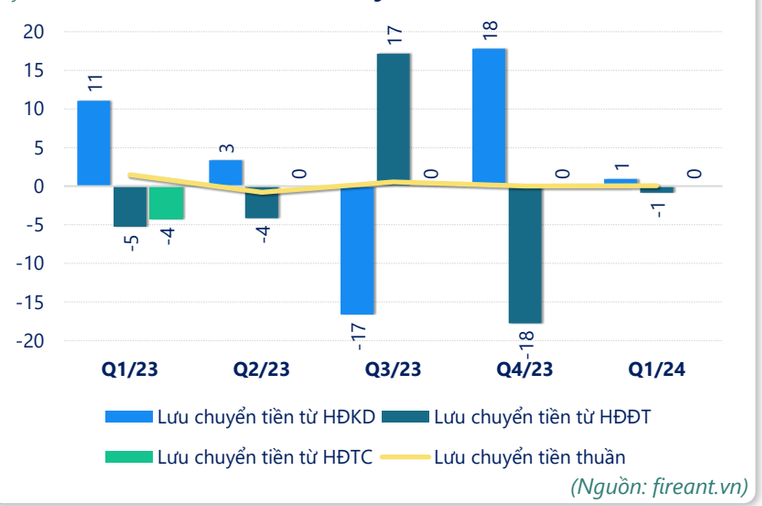
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**55.1**	**55.3**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	38.1	38.1	0.0%
Tiền và tương đương tiền	2.43	2.35	3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.15	2.80	12.5%
Phải thu ngắn hạn	19.5	19.9	-2.0%
Hàng tồn kho	13.0	13.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.07	-39.0%
Tài sản dài hạn	**16.9**	**17.2**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.53	7.74	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.03	9.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.03**	**0.03**	**-11.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.0	51.7	0.6%
Nợ ngắn hạn	**51.4**	**51.1**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.05	1.05	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	10.1	-0.2%
Nợ dài hạn	0.62	0.62	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3.07**	**3.60**	**-14.6%**
Vốn chủ sở hữu	**3.07**	**3.60**	**-14.6%**
Vốn điều lệ	21.6	21.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	0.07	1.34	0.32	0.17	0.17
Giá vốn hàng bán	0.00	1.09	0.38	0.17	0.04
Lợi nhuận gộp	0.07	0.25	-0.06	0.00	0.13
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.01	0.15	0.01
Chi phí TC	0.10	0.02	0.09	0.03	0.03
Chi phí lãi vay	0.08	0.02	0.03	0.03	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.80	1.08	0.66	0.75	0.64
LN thuần từ HĐKD	-0.83	-0.85	-0.80	-0.63	-0.52
Lợi nhuận khác	-0.07	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	-0.90	-0.85	-0.80	-0.63	-0.53
Lợi nhuận sau thuế	-0.90	-0.85	-0.80	-0.63	-0.53
LNST của CĐ cty mẹ	-0.90	-0.85	-0.80	-0.63	-0.53

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	3.35	-16.6	17.8	0.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.25	-4.15	17.2	-17.8	-0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.33	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.11	2.59	1.79	2.33	2.35
Lưu chuyển tiền thuần	**1.48**	**-0.80**	**0.54**	**0.02**	**0.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.59	1.79	2.33	2.35	2.43

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic